

CÔNG TY
TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 30

030
Kii
Ri
HA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

Tên

Ông Lê Tiến Anh

Chức vụ

Chủ tịch

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên

Ông Nguyễn Đình Thạch

Bà Lê Thị Thu Nga

Chức vụ

Giám đốc

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Thạch

Giám đốc

Nha Trang, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Số: 46/BCKT/2018-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2018 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại Khatoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.285.505.392	307.644.167.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.072.321.596	78.873.240.996
1. Tiền	111	4.1	97.072.321.596	78.873.240.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.865.729.811	124.326.588.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	83.799.454.159	110.189.731.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	7.410.763.561	13.101.403.224
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	655.512.091	1.035.453.334
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	112.718.074.729	100.870.545.908
1. Hàng tồn kho	141		112.718.074.729	105.918.191.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(5.047.645.962)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.629.379.256	3.573.792.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	2.127.247.064	1.884.162.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.502.132.192	1.689.630.229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.480.275.127	49.511.805.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		133.456.697.183	42.364.081.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	48.703.234.612	11.831.678.443
Nguyên giá	222		115.392.841.605	80.452.709.734
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.689.606.993)	(68.621.031.291)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	84.753.462.571	30.532.403.241
Nguyên giá	228		85.383.309.800	30.995.958.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(629.847.229)	(463.555.559)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.023.577.944	7.147.723.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	4.023.577.944	7.147.723.521
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		442.765.780.519	357.155.972.993

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCOSố 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 01a – DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		192.756.570.467	312.155.972.993
I. Nợ ngắn hạn	310		192.756.570.467	312.155.972.993
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	10.649.681.758	100.740.956.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	1.279.694.029	3.954.523.348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	10.851.512.763	8.019.188.525
4. Phải trả người lao động	314		9.496.251.639	27.612.979.405
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	2.119.097.642	2.344.690.446
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	44.600.610.194	44.602.091.640
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		113.759.722.442	124.881.542.899
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.009.210.052	45.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	250.009.210.052	45.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	45.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.210.052	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		442.765.780.519	357.155.972.993



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc

Nha Trang, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	5.780.789.384.702	7.395.860.847.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	89.155.416.880	37.452.283.302
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10		5.691.633.967.822	7.358.408.564.483
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	5.271.328.152.918	6.894.994.201.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		420.305.814.904	463.414.362.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	204.833.013	791.375.673
7. Chi phí tài chính	22	5.5	6.951.280.110	5.282.519.586
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	224.424.112.450	221.849.549.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	35.717.525.582	43.073.159.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		153.417.729.775	194.000.509.425
11. Thu nhập khác	31	5.8	2.124.665.522	2.178.199.073
12. Chi phí khác	32	5.9	399.784.705	237.658.495
13. Lợi nhuận khác	40		1.724.880.817	1.940.540.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		155.142.610.592	195.941.050.003
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	33.229.373.288	40.526.983.203
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		121.913.237.304	155.414.066.800



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc
Nha Trang, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		155.142.610.592	195.941.050.003
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.441.049.411	6.972.898.274
Các khoản dự phòng	03		(5.047.645.962)	(1.534.194.766)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(354.597.286)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.124.033.755)	(1.579.305.773)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		153.411.980.286	199.445.850.452
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.650.953.406	74.211.897.413
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.799.882.859)	735.802.433.452
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.882.563.645)	(721.088.146.497)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.881.061.160	3.408.674.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.577.408.566)	(47.360.386.750)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.274.045.000	2.606.225.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(29.931.617.457)	(7.757.230.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.026.567.325	239.269.316.724
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(343.300.000)	(937.248.720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22		2.724.545.453	1.755.424.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164.344.392	293.211.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.545.589.845	1.111.386.718
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(109.379.689.450)	(218.550.762.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(109.379.689.450)	(218.550.762.933)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		18.192.467.720	21.829.940.509
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		78.873.240.996	56.778.740.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		6.612.880	264.559.575
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		97.072.321.596	78.873.240.996



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc
Nha Trang, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21/05/2002 của Chủ tịch UBND Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14/06/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	250.000.000.000	100	45.000.000.000	100
Cộng		250.000.000.000	100	45.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 765 người (31 tháng 12 năm 2016 là 726 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, hàng may mặc;
- Kinh doanh thịt, các sản phẩm từ thịt (Thịt đà điểu, cá sấu) và thực phẩm khác (Trứng đà điểu);
- Kinh doanh giày dép, ví, vali, túi xách;
- Kinh doanh các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Xe ô tô từ 12 ghế trở lên).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải, Q. Hải An , TP. Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24, 25, 26 khu nhà vườn - Phường Hoàng Văn Thụ - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 86 Duy Tân, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh tại Bình Định	Số 164 Nguyễn Thái Học, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 420 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân phú, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 1 Mậu Thân, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Riêng máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải truyền dẫn, Công ty trích khấu hao nhanh gấp 2 lần.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	2,5 – 5	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 5	năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất chi tiết tại Thuyết minh số 4.8.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (3 năm).

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí thuê nhà, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ dần từ trên 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê nhà được phân bổ theo thời gian thuê;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các thành viên sau khi được Chủ tịch Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm và chênh lệch tỷ giá.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%, riêng các sản phẩm từ thịt đà điểu, cá sấu thì áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không chịu thuế.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		631.287.978		544.530.051
- Tiền gửi ngân hàng		96.441.033.618		78.328.710.945
+ VND		76.130.349.182		60.082.438.707
+ USD	894.547,00 #	20.310.684.436	801.613,61 #	18.246.272.238
Cộng		97.072.321.596		78.873.240.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng	83.300.684.659	109.238.173.950
Công ty CP Vạn Thịnh	3.000.000.000	4.799.970.000
Công ty TNHH Đà Nẵng Mễ Cốc	2.979.402.359	2.448.284.222
Công ty TNHH Trang Hoàng	5.000.000.000	6.434.725.000
Công ty CP XNK Đà Nẵng	-	2.362.093.375
Chi nhánh Công ty TNHH Phước Thọ	3.791.826.802	4.056.708.544
DNTN Hương Lan	2.779.249.226	4.165.917.016
Full Beauty Brands	1.863.810.992	6.060.797.919
Công ty CP Thanh Bình	4.000.000.000	3.985.067.500
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.578.760.631	3.825.964.481
Đối tượng khác	57.307.634.649	71.098.645.893
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 7	498.769.500	951.557.500
Cộng	83.799.454.159	110.189.731.450

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán	6.548.858.820	3.959.470.782
Công ty TNHH TMSX & DV Hoàng Phương	3.256.236.100	1.792.993.290
Đối tượng khác	3.292.622.720	2.166.477.492
Trả trước cho người bán là bên liên quan - xem thêm mục 7	861.904.741	9.141.932.442
Cộng	7.410.763.561	13.101.403.224

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	608.802.000	-	479.202.000	-
Tạm ứng	46.500.000	-	266.100.000	-
Đối tượng khác	210.091	-	290.151.334	-
Cộng	655.512.091	-	1.035.453.334	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.136.551.156	-	16.851.557.903	-
Công cụ, dụng cụ	401.588.614	-	289.162.572	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	310.238.500	-
Thành phẩm	41.690.130.112	-	45.795.945.984	4.776.581.838
Hàng hóa	48.653.265.438	-	41.600.419.097	271.064.124
Hàng gửi đi bán	836.539.409	-	1.070.867.814	-
Cộng	112.718.074.729	-	105.918.191.870	5.047.645.962

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 đồng.

4.6. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà trả trước	1.394.640.906	1.164.411.363
Chi phí sửa chữa xe	622.328.058	396.488.698
Chi phí mua bảo hiểm	14.384.385	14.384.385
Công cụ, vật rẻ	95.203.715	92.129.278
Chi phí khác	690.000	216.748.923
Cộng	2.127.247.064	1.884.162.647
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa khác	1.705.876.671	3.988.379.601
Chi phí mua bảo hiểm	-	757.076.322
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	420.772.728	188.796.780
Công cụ, vật rẻ	1.883.214.261	2.197.730.820
Chi phí khác	13.714.284	15.739.998
Cộng	4.023.577.944	7.147.723.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	18.107.609.957	3.472.353.068	54.722.299.469	4.150.447.240	80.452.709.734
Mua sắm trong năm	36.006.028.182	3.721.897.273	2.907.440.000	275.804.545	42.911.170.000
Thanh lý, nhượng bán	(3.162.018.300)	-	(4.809.019.829)	-	(7.971.038.129)
Tại ngày 31/12/2017	50.951.619.839	7.194.250.341	52.820.719.640	4.426.251.785	115.392.841.605
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	12.014.153.249	3.209.436.649	51.149.759.495	2.247.681.898	68.621.031.291
Khấu hao trong năm	1.290.104.120	246.931.473	2.352.218.048	1.385.504.100	5.274.757.741
Thanh lý, nhượng bán	(3.162.018.300)	-	(4.044.163.739)	-	(7.206.182.039)
Tại ngày 31/12/2017	10.142.239.069	3.456.368.122	49.457.813.804	3.633.185.998	66.689.606.993
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	6.093.456.708	262.916.419	3.572.539.974	1.902.765.342	11.831.678.443
Tại ngày 31/12/2017	40.809.380.770	3.737.882.219	3.362.905.836	793.065.787	48.703.234.612

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 61.066.201.821 đồng.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	30.208.958.800	787.000.000	30.995.958.800
Mua trong năm	54.312.351.000	75.000.000	54.387.351.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	84.521.309.800	862.000.000	85.383.309.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	-	463.555.559	463.555.559
Khấu hao trong năm	-	166.291.670	166.291.670
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	629.847.229	629.847.229
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	30.208.958.800	323.444.441	30.532.403.241
Tại ngày 31/12/2017	84.521.309.800	232.152.771	84.753.462.571

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 295.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Chi tiết Quyền sử dụng đất Công ty đang theo dõi tại ngày 31/12/2017:

STT	Địa điểm	Nguyên giá	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng
1.	Quyền sử dụng đất tại số 3A Mậu Thân, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	1.000.000.000	638,5	lâu dài
2.	Quyền sử dụng đất tại số 12-14-16 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đồng Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	3.780.940.000	295,7	lâu dài
3.	Quyền sử dụng đất tại số 19 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	8.521.976.400	301,4	lâu dài
4.	Quyền sử dụng đất tại Lô số B6 Khu Công nghiệp Thanh Vĩnh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng	7.670.899.400	5.050,0	lâu dài
5.	Quyền sử dụng đất tại số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	5.098.065.000	368,5	lâu dài
6.	Quyền sử dụng đất tại số 15 Lê Hồng Phong, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	4.137.078.000	140,0	lâu dài
7.	Quyền sử dụng đất tại số 420 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	22.510.992.000	450,4	lâu dài
8.	Quyền sử dụng đất tại số 24, 25, 26 Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	31.801.359.000	336,6	lâu dài
Cộng		<u>84.521.309.800</u>	<u>7.581,1</u>	

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	5.108.001.569	5.108.001.569	3.968.780.721	3.968.780.721
Công ty TNHH Cung ứng Nhân Lực Nhân Kiệt	1.621.124.234	1.621.124.234	-	-
Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty CP	-	-	862.779.885	862.779.885
Đối tượng khác	3.486.877.335	3.486.877.335	3.106.000.836	3.106.000.836
Phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm mục 7	5.541.680.189	5.541.680.189	96.772.176.009	96.772.176.009
Cộng	<u>10.649.681.758</u>	<u>10.649.681.758</u>	<u>100.740.956.730</u>	<u>100.740.956.730</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Hoàng Thị Anh Hòa	11.556.955	12.055.095
Công ty TNHH Hoàng Linh	-	37.408.595
Công ty TNHH Tú Thủy Linh	-	1.680.026.984
DNTN Xuân Cường	1.500	720.280.000
Công ty TNHH Nhà máy Tàu biển Hyundai-Vinashin	726.060.000	500.011.500
Công ty CP Thời trang Thiên Quang	-	410.379.539
Các đối tượng khác	542.075.574	594.361.635
Cộng	1.279.694.029	3.954.523.348

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	1.068.907.452	22.382.060.436	23.938.755.729	2.625.602.745
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	770.567.504	770.567.504	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	809.046.525	809.046.525	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.593.655.525	33.229.373.288	29.577.408.566	4.941.690.803
Thuế thu nhập cá nhân	1.188.949.786	2.852.566.490	2.115.511.681	451.894.977
Các loại thuế khác	-	62.534.358	62.534.358	-
Cộng	10.851.512.763	60.106.148.601	57.273.824.363	8.019.188.525

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí hoạt động KD Đa điều	155.311.800	313.113.423
Chi phí hoạt động KD Dệt may	646.775.542	1.275.561.826
Chi phí hoạt động KD Thuốc lá	1.317.010.300	728.798.182
Chi phí hoạt động khác	-	27.217.015
Cộng	2.119.097.642	2.344.690.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV - bên liên quan - xem thêm mục 7 (lợi nhuận phải trả)	44.330.685.304	44.379.689.450
Kinh phí công đoàn	194.836.400	171.741.190
Các khoản phải trả khác	75.088.490	50.661.000
Cộng	44.600.610.194	44.602.091.640

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	155.414.066.800	155.414.066.800
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(31.034.377.350)	(31.034.377.350)
Chuyển Lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	(124.379.689.450)	(124.379.689.450)
Tại ngày 01/01/2017	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Tăng vốn trong năm nay	205.000.000.000	-	-	205.000.000.000
Tăng trong năm nay	-	9.210.052	-	9.210.052
Lãi trong năm nay	-	-	121.913.237.304	121.913.237.304
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.582.552.000)	(12.582.552.000)
Chuyển Lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	(109.330.685.304)	(109.330.685.304)
Tại ngày 31/12/2017	250.000.000.000	9.210.052	-	250.009.210.052

Trong năm Công ty TNHH Thương mại Khatoco tăng vốn bằng việc chuyển công nợ với Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo Phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 số 58B/PA-CTTM ngày 09/02/2018 của Chủ tịch Công ty.

4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	250.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	250.000.000.000	45.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	205.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	45.000.000.000

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi:	3.772.262.200	4.613.081.000
+ Hàng mỹ nghệ (VND)	1.958.766.000	2.219.050.000
+ Thịt đà điểu, cá sấu (VND)	1.813.496.200	2.394.031.000
- Ngoại tệ các loại (USD)	894.547,00	801.613,61
- Nợ khó đòi xử lý (VND)	437.337.027	437.337.027

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.757.088.646.710	7.367.202.093.890
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.700.737.992	28.658.753.895
Cộng	5.780.789.384.702	7.395.860.847.785
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	40.057.884.277	43.770.992.807

5.2. Giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	1.171.100.911	1.316.260.224
Hàng bán bị trả lại	87.984.315.969	36.136.023.078
Cộng	89.155.416.880	37.452.283.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.276.375.798.880	6.889.807.003.846
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	139.551.879
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.047.645.962)	5.047.645.962
Cộng	5.271.328.152.918	6.894.994.201.687

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.344.392	293.211.256
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	40.488.621	143.567.131
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	354.597.286
Cộng	204.833.013	791.375.673

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	6.832.527.301	5.162.688.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	118.752.809	119.831.012
Cộng	6.951.280.110	5.282.519.586

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	101.688.252.920	114.192.483.040
Các khoản chi phí bán hàng khác	122.735.859.530	107.657.066.668
Cộng	224.424.112.450	221.849.549.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.313.023.438	24.406.028.397
Chi phí thuê mặt bằng	4.750.509.090	5.226.362.701
Các khoản chi phí khác	15.653.993.054	13.440.768.652
Cộng	35.717.525.582	43.073.159.750

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	51.810.449	88.470.262
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.955.143.908	1.286.094.517
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	4.545.455	-
Các khoản thu nhập khác	113.165.710	803.634.294
Cộng	2.124.665.522	2.178.199.073

5.9. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí từ xử lý kiểm kê	44.803.523	77.850.325
Các khoản khác	354.981.182	159.808.170
Cộng	399.784.705	237.658.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	224.424.112.450	221.849.549.708
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	16.524.324.137	15.591.731.588
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.250.386.398	6.744.994.462
Chi phí nhân công	101.688.252.920	114.192.483.040
Chi phí khấu hao	2.098.560.913	3.217.418.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.006.396.159	31.568.410.600
Chi phí bằng tiền khác	51.856.191.923	50.534.511.606
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.717.525.582	43.073.159.750
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	529.921.163	494.612.499
Chi phí công cụ, dụng cụ	898.721.123	1.171.168.358
Chi phí nhân công	15.313.023.438	24.406.028.397
Chi phí khấu hao	3.342.488.498	3.615.927.983
Thuế phí và lệ phí	41.776.468	29.914.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.664.196.304	10.114.861.826
Chi phí bằng tiền khác	4.927.398.588	3.240.646.037
Chi phí sản xuất	88.771.010.925	102.325.049.311
Chi phí khấu hao	-	139.551.879
Chi phí gia công	27.555.599.425	30.010.906.664
Nguyên phụ liệu, vật liệu	61.215.411.500	72.174.590.768
Cộng	348.912.648.957	367.247.758.769

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	155.142.610.592	195.941.050.003
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	9.824.293.529	7.033.754.982
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước	363.043.963	-
- Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	215.433.224	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.245.816.342	7.033.754.982
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	339.888.972
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm nay	-	339.888.972
Tổng thu nhập chịu thuế	164.966.904.121	202.634.916.013
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.229.373.288	40.526.983.203
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	32.993.380.824	40.526.983.203
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	235.992.464	-

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và lãnh thổ chính là Việt Nam.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco

Công ty TNHH MTV ĐT & KD Bất động sản Khatoco
Công ty CP Dệt Tân Tiến
Công ty CP Du lịch Long Phú
Công ty CP In Bao bì Khatoco

Công ty TNHH MTV Tân Khánh An
Công ty CP Đông Á

Công ty TNHH Quốc tế AK

Công ty CP Khatoco - Liberty

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 4.2		
Công ty CP Du Lịch Long Phú	24.640.000	95.520.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Khatoco	20.800.000	21.600.000
Công ty Cổ Phần Khatoco - Liberty	29.912.000	10.680.000
Công ty TNHH Quốc Tế AK	418.777.500	815.157.500
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	4.640.000	8.600.000
Trả trước cho người bán - xem thêm mục 4.3		
Công ty CP Dệt Tân Tiến	861.904.741	5.542.732.442
Công ty CP Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Khatoco(*)	-	3.599.200.000
Phải trả người bán - xem thêm mục 4.9		
Công ty CP Đông Á	170.376.601	12.322.000
Công ty CP In Bao bì Khatoco	236.477.800	233.102.677
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	47.610.134	1.351.756.716
Công ty TNHH Việt Khánh Phú (**)	-	230.963.400
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	5.087.215.654	94.944.031.216
Phải trả khác - xem thêm mục 4.13		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	44.330.685.304	44.379.689.450

(*) Công ty CP Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Khatoco không còn là bên liên quan trong năm 2017.

(**) Công ty TNHH Việt Khánh Phú không còn là bên liên quan trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Bán hàng hoá	5.157.838.982	4.359.091.189
Cung cấp dịch vụ	22.540.891.609	27.642.168.534
Thanh lý tài sản	2.397.272.727	-
Lợi tức	109.330.685.304	124.379.689.450
Công ty TNHH MTV ĐT&KD Bất động sản Khatoco		
Bán hàng hoá	4.163.637	4.790.909
Công ty CP Dệt Tân Tiến		
Bán hàng hoá	4.218.182	-
Công ty CP Du Lịch Long Phú		
Cung cấp dịch vụ	24.545.455	55.090.909
Công ty CP In Bao Bì Khatoco		
Bán hàng hoá	334.277.272	361.079.727
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Khatoco		
Bán hàng hoá	128.134.908	148.455.086
Cung cấp dịch vụ	212.363.637	190.272.726
Công ty CP Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ Khatoco		
Bán hàng hoá	-	6.545.455
Cung cấp dịch vụ	-	4.181.818
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An		
Bán hàng hoá	211.781.818	204.218.181
Cung cấp dịch vụ	-	4.204.545
Mua hàng hóa	-	59.484.904.329
Công ty CP Đông Á		
Bán hàng hoá	272.809.091	293.137.272
Cung cấp dịch vụ	81.772.727	14.381.819
Công ty Cổ phần giấy Rạng Đông (***)		
Bán hàng hoá	-	61.740.909
Cung cấp dịch vụ	-	65.454.546
Công ty TNHH Quốc tế AK		
Bán hàng hóa	10.964.271.050	10.251.362.000
Cung cấp dịch vụ	120.815.909	104.089.909
Công ty TNHH Việt Khánh Phú		
Cung cấp dịch vụ	-	727.273
Mua hàng hóa	-	2.637.145.830

(***) Công ty Cổ phần Giấy Rạng Đông không còn là bên liên quan trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.072.321.596	78.873.240.996
Phải thu khách hàng	83.799.454.159	110.189.731.450
Phải thu khác	609.012.091	769.353.334
Cộng	181.480.787.846	189.832.325.780
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	10.649.681.758	100.740.956.730
Phải trả khác	44.405.773.794	44.430.350.450
Chi phí phải trả	2.119.097.642	2.344.690.446
Cộng	57.174.553.194	147.515.997.626

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	-	57.174.553.194	57.174.553.194
Tại ngày 31/12/2017	-	57.174.553.194	57.174.553.194

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	-	147.515.997.626	147.515.997.626
Tại ngày 01/01/2017	-	147.515.997.626	147.515.997.626

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 09/06/2017, UBND Tỉnh Khánh Hoà đã ban hành Quyết định số 1642/QĐ-UBND về việc cổ phần hoá Tổng Công Khánh Việt – Công ty TNHH MTV, theo đó thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá là ngày 31/12/2017. Căn cứ Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần và văn bản số 481/TCTKV ngày 24/11/2017 về việc xử lý tài chính khi cổ phần hoá Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV, Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV yêu cầu công ty con thực hiện không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và không thực hiện kết chuyển khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm vào báo cáo lãi lỗ khi lập báo cáo tài chính năm 2017.



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc

Nha Trang, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập